

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	20,669	12,898	7,771	44	5	20,620	11,561	4,960	4,846	114	6,598	3	7,528	1,476	11	44	15,660	42.90%
I	Cục THADS Tiền Giang	490	279	211	-	4	486	287	145	143	2	141	1	178	20	-	1	341	50.52%
1	Phạm Văn Hân	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Đinh Ngọc On	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3	Nguyễn Thanh Vũ	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Lê Thị Thùy	67	24	43	-	1	66	52	23	23	-	29	-	13	1	-	-	43	44.23%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	24	10	14	-	-	24	17	9	9	-	8	-	6	1	-	-	15	52.94%
6	Nguyễn Trọng Thiên	9	3	6	-	-	9	9	6	6	-	3	-	-	-	-	-	3	66.67%
7	Tạ Thanh Tâm	54	32	22	-	1	53	28	10	10	-	18	-	25	-	-	-	43	35.71%
8	Trần Thị Kim Tuyến	92	60	32	-	1	91	43	27	25	2	16	-	41	7	-	-	64	62.79%
9	Trần Văn Dũng	113	79	34	-	1	112	58	26	26	-	32	-	48	5	-	1	86	44.83%
10	Nguyễn Thanh Điền	128	71	57	-	-	128	77	41	41	-	35	1	45	6	-	-	87	53.25%
II	Các Chi cục THADS	20,179	12,619	7,560	44	1	20,134	11,274	4,815	4,703	112	6,457	2	7,350	1,456	11	43	15,319	42.71%
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	2,442	1,542	900	6	1	2,435	1,323	453	440	13	870	-	1,005	98	7	2	1,982	34.24%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	245	153	92	-	-	245	127	49	48	1	78	-	116	2	-	-	196	38.58%
1.2	Đặng Thị Cẩm Hà	249	153	96	-	-	249	130	47	47	-	83	-	108	10	1	-	202	36.15%
1.3	Trần Thị Mỹ Long	256	145	111	-	-	256	158	47	41	6	111	-	93	5	-	-	209	29.75%
1.4	Lê Trường	175	66	109	-	-	175	166	60	59	1	106	-	2	7	-	-	115	36.14%
1.5	Nguyễn Thị Liễu Nga	330	177	153	-	-	330	216	67	66	1	149	-	99	13	2	-	263	31.02%
1.6	Mai Khánh Huy	465	319	146	-	-	465	200	80	77	3	120	-	250	9	4	2	385	40.00%
1.7	Nguyễn Thị Kiều Ny	220	166	54	-	1	219	99	34	33	1	65	-	98	22	-	-	185	34.34%

1.8	Nguyễn Minh Thuật	245	151	94	4	-	241	136	44	44	-	92	-	105	-	-	-	197	32.35%
1.9	Nguyễn Ngọc Hạnh	257	212	45	2	-	255	91	25	25	-	66	-	134	30	-	-	230	27.47%
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	891	392	499	1	-	890	616	232	229	3	383	1	235	37	-	2	658	37.66%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	38	-	38	-	-	38	38	14	14	-	24	-	-	-	-	-	24	36.84%
2.2	Phạm Văn Thành	217	107	110	-	-	217	127	75	75	-	51	1	74	14	-	2	142	59.06%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	221	87	134	-	-	221	182	57	55	2	125	-	37	2	-	-	164	31.32%
2.4	Tạ Kim Hồng	415	198	217	1	-	414	269	86	85	1	183	-	124	21	-	-	328	31.97%
3	Chi cục THADS thị xã Cai Lậy	1,264	807	457	3	-	1,261	667	330	325	5	337	-	461	133	-	-	931	49.48%
3.1	Lê Văn Thái Ngọc	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	407	306	101	-	-	407	144	88	87	1	56	-	220	43	-	-	319	61.11%
3.3	Phan Hoàng Giang	302	170	132	1	-	301	188	85	85	-	103	-	92	21	-	-	216	45.21%
3.4	Hồ Quang Khải	223	112	111	2	-	221	148	65	64	1	83	-	69	4	-	-	156	43.92%
3.5	Phạm Thị Sương Mai	319	219	100	-	-	319	174	79	76	3	95	-	80	65	-	-	240	45.40%
4	Chi cục THADS H. Cái Bè	3,076	2,159	917	6	-	3,070	1,719	702	685	17	1,016	1	1,194	150	2	5	2,368	40.84%
4.1	Nguyễn Văn Trọn	32	29	3	-	-	32	6	3	3	-	3	-	25	1	-	-	29	50.00%
4.2	Nguyễn Thị Phương	158	73	85	1	-	157	126	76	76	-	49	1	23	8	-	-	81	60.32%
4.3	Đặng Nghĩa Nhân	219	187	32	-	-	219	106	-	-	-	106	-	102	10	1	-	219	0.00%
4.4	Lê Văn Mong	216	149	67	-	-	216	120	48	47	1	72	-	85	11	-	-	168	40.00%
4.5	Nguyễn Văn Khâm	257	193	64	-	-	257	139	53	50	3	86	-	102	16	-	-	204	38.13%
4.6	Nguyễn Việt Thắng	396	285	111	-	-	396	249	84	84	-	165	-	118	29	-	-	312	33.73%
4.7	Phạm Văn Tâm	103	70	33	-	-	103	53	30	29	1	23	-	40	10	-	-	73	56.60%
4.8	Mai Thanh Bình	220	104	116	-	-	220	154	88	82	6	66	-	62	4	-	-	132	57.14%
4.9	Trương Phi Hùng	239	181	58	-	-	239	118	54	54	-	64	-	85	36	-	-	185	45.76%
4.10	Lê Nhật Nam	374	279	95	5	-	369	198	72	68	4	126	-	164	7	-	-	297	36.36%
4.11	Phạm Ngọc Thanh	270	186	84	-	-	270	126	51	50	1	75	-	137	7	-	-	219	40.48%
4.12	Hồ Thành Nguyên	341	249	92	-	-	341	199	80	80	-	119	-	142	-	-	-	261	40.20%
4.13	Hồ Lê Thế Bảo	251	174	77	-	-	251	125	63	62	1	62	-	109	11	1	5	188	50.40%
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	2,870	1,885	985	4	-	2,866	1,340	722	712	10	618	-	1,333	192	-	1	2,144	53.88%
5.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	7	-	7	-	-	7	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5.2	Phạm Văn Phi	298	183	115	-	-	298	168	86	81	5	82	-	99	31	-	-	212	51.19%

5.3	Lê Minh Hải	411	248	163	-	-	411	264	124	124	-	140	-	134	13	-	-	287	46.97%
5.4	Nguyễn Ngọc Trang	587	345	242	2	-	585	248	161	159	2	87	-	315	22	-	-	424	64.92%
5.5	Nguyễn Văn Hùng	408	249	159	1	-	407	187	104	102	2	83	-	173	47	-	-	303	55.61%
5.6	Lê Văn Đình	617	451	166	1	-	616	260	136	135	1	124	-	340	15	-	1	480	52.31%
5.7	Nguyễn Thành Tươi	542	409	133	-	-	542	206	104	104	-	102	-	272	64	-	-	438	50.49%
6	Chi cục THADS H. Tân Phước	1,196	754	442	3	-	1,193	668	264	252	12	404	-	364	159	2	-	929	39.52%
6.1	Đoàn Văn Phong	12	1	11	-	-	12	12	6	6	-	6	-	-	-	-	-	6	50.00%
6.2	Trương Thị Kim Quyên	304	189	115	2	-	302	152	57	57	-	95	-	107	43	-	-	245	37.50%
6.3	Lê Anh Quốc	200	90	110	-	-	200	158	69	69	-	89	-	33	9	-	-	131	43.67%
6.4	Nguyễn Thị Mai Liên	385	262	123	1	-	384	221	83	71	12	138	-	116	45	2	-	301	37.56%
6.5	Lê Nguyễn Phương Thông	295	212	83	-	-	295	125	49	49	-	76	-	108	62	-	-	246	39.20%
7	Chi cục THADS H. Châu Thành	3,284	2,260	1,024	5	-	3,279	1,565	714	705	9	851	-	1,262	433	-	19	2,565	45.62%
7.1	Hứa Văn Bắc	28	-	28	-	-	28	28	20	20	-	8	-	-	-	-	-	8	71.43%
7.2	Dương Đình Chinh	265	171	94	-	-	265	119	62	62	-	57	-	74	72	-	-	203	52.10%
7.3	Phan Thanh Nhân	305	203	102	-	-	305	168	77	77	-	91	-	131	6	-	-	228	45.83%
7.4	Nguyễn Phạm Đan Thùý	250	144	106	-	-	250	142	78	76	2	64	-	85	23	-	-	172	54.93%
7.5	Nguyễn Thị Thanh Xuân	261	168	93	-	-	261	157	77	77	-	80	-	70	32	-	2	184	49.04%
7.6	Đặng Minh Đức	415	319	96	1	-	414	141	67	65	2	74	-	154	113	-	6	347	47.52%
7.7	Huỳnh Hoàng Hiệp	305	223	82	-	-	305	116	57	57	-	59	-	104	80	-	5	248	49.14%
7.8	Nguyễn Thanh Liêm	418	300	118	2	-	416	171	69	66	3	102	-	228	14	-	3	347	40.35%
7.9	Nguyễn Khánh Linh	380	297	83	-	-	380	228	83	83	-	145	-	109	40	-	3	297	36.40%
7.10	Bùi Thị Mến	429	263	166	2	-	427	221	92	90	2	129	-	187	19	-	-	335	41.63%
7.11	Trần Văn Viên	228	172	56	-	-	228	74	32	32	-	42	-	120	34	-	-	196	43.24%
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	2,189	1,220	969	14	-	2,175	1,393	555	538	17	838	-	721	48	-	13	1,620	39.84%
8.1	Nguyễn Văn Hải	24	-	24	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8.2	Võ Đức Nhân	160	126	34	-	-	160	66	24	22	2	42	-	75	8	-	11	136	36.36%
8.3	Nguyễn Hoài Ân	265	130	135	12	-	253	158	76	76	-	82	-	93	-	-	2	177	48.10%
8.4	Mai Minh Khương	381	180	201	2	-	379	280	87	85	2	193	-	91	8	-	-	292	31.07%
8.5	Trần Thị Thu Thắm	181	77	104	-	-	181	133	64	61	3	69	-	47	1	-	-	117	48.12%
8.6	Nguyễn Thân Sinh	402	238	164	-	-	402	268	100	96	4	168	-	111	23	-	-	302	37.31%

8.7	Nguyễn Văn Phong	464	330	134	-	-	464	251	105	102	3	146	-	212	1	-	-	359	41.83%
8.8	Nguyễn Võ Mai Khanh	312	139	173	-	-	312	213	75	72	3	138	-	92	7	-	-	237	35.21%
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	1,407	882	525	2	-	1,405	794	310	299	11	484	-	473	138	-	-	1,095	39.04%
9.1	Nguyễn Chí Tâm	388	293	95	-	-	388	200	63	61	2	137	-	137	51	-	-	325	31.50%
9.2	Nguyễn Lâm Sơn	11	-	11	1	-	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9.3	Từ Kim Khoảnh	246	115	131	1	-	245	172	71	67	4	101	-	64	9	-	-	174	41.28%
9.4	Đặng Văn Lợi	193	102	91	-	-	193	129	58	56	2	71	-	54	10	-	-	135	44.96%
9.5	Ngô Văn Hoa	173	110	63	-	-	173	84	30	29	1	54	-	59	30	-	-	143	35.71%
9.6	Võ Anh Phương	396	262	134	-	-	396	199	78	76	2	121	-	159	38	-	-	318	39.20%
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	1,023	531	492	-	-	1,023	749	302	300	2	447	-	212	61	-	1	721	40.32%
10.1	Nguyễn Thành Chuong	6	-	6	-	-	6	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10.2	Nguyễn Hoàng Vũ	253	135	118	-	-	253	180	80	79	1	100	-	57	16	-	-	173	44.44%
10.3	Nguyễn Ngọc Vinh	337	211	126	-	-	337	215	73	73	-	142	-	93	28	-	1	264	33.95%
10.4	Lê Thành Danh	286	117	169	-	-	286	244	102	102	-	142	-	32	10	-	-	184	41.80%
10.5	Phan Đình Toàn	141	68	73	-	-	141	104	41	40	1	63	-	30	7	-	-	100	39.42%
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	537	187	350	-	-	537	440	231	218	13	209	-	90	7	-	-	306	52.50%
11.1	Ngô Văn Lập	8	-	8	-	-	8	8	6	6	-	2	-	-	-	-	-	2	75.00%
11.2	Nguyễn Ngọc Tinh	139	58	81	-	-	139	126	54	49	5	72	-	13	-	-	-	85	42.86%
11.3	Nguyễn Ngọc Phương	210	80	130	-	-	210	156	93	89	4	63	-	52	2	-	-	117	59.62%
11.4	Trần Thị Mỹ Nhân	180	49	131	-	-	180	150	78	74	4	72	-	25	5	-	-	102	52.00%

Tiền Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Quốc Hùng

Tiền Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành							Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	5,595,405,891	3,998,167,837	1,597,238,054	39,207,427	3,874,891	5,552,323,573	3,370,784,580	557,385,039	495,381,823	62,003,216	-	2,813,250,665	148,876	1,796,374,428	371,002,549	4,222,229	9,939,787	4,994,938,534	16.54%
I	Cục THADS Tiền Giang	437,724,369	294,999,668	142,724,701	40,564	3,874,890	433,808,915	328,668,011	33,831,824	22,982,276	10,849,548	-	294,836,186	1	90,090,145	15,050,758	-	1	399,977,091	10.29%
1	Phạm Văn Hân	300	-	300	-	-	300	300	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Đinh Ngọc On	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3	Nguyễn Thanh Vũ	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4	Lê Thị Thủy	137,041,527	77,480,940	59,560,587	40,564	3,192,063	133,808,900	113,493,201	257,373	257,373	-	-	113,235,828	-	20,315,641	58	-	-	133,551,527	0.23%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	2,472,086	1,750,512	721,574	-	-	2,472,086	2,039,918	177,684	163,767	13,917	-	1,862,234	-	432,163	5	-	-	2,294,402	8.71%
6	Nguyễn Trọng Thiện	1,901,484	1,662,784	238,700	-	-	1,901,484	1,901,484	238,700	238,700	-	-	1,662,784	-	-	-	-	-	1,662,784	12.55%
7	Tạ Thanh Tâm	49,761,288	7,183,981	42,577,307	-	682,825	49,078,463	9,345,261	1,165,724	1,165,724	-	-	8,179,537	-	39,733,202	-	-	-	47,912,739	12.47%
8	Trần Thị Kim Tuyến	80,502,181	73,069,146	7,433,035	-	1	80,502,180	70,826,467	18,759,228	9,667,529	9,091,699	-	52,067,239	-	5,213,823	4,461,890	-	-	61,742,952	26.49%
9	Trần Văn Dũng	76,991,352	56,569,732	20,421,620	-	1	76,991,351	71,475,013	5,294,711	5,278,877	15,834	-	66,180,302	-	4,791,337	725,000	-	1	71,696,640	7.41%
10	Nguyễn Thanh Điền	89,052,951	77,282,573	11,770,378	-	-	89,052,951	59,585,167	7,936,904	6,208,806	1,728,098	-	51,648,262	1	19,603,979	9,863,805	-	-	81,116,047	13.32%
II	Các Chi cục THADS	5,157,681,522	3,703,168,169	1,454,513,353	39,166,863	1	5,118,514,658	3,042,116,569	523,553,215	472,399,547	51,153,668	-	2,518,414,479	148,875	1,706,284,283	355,951,791	4,222,229	9,939,786	4,594,961,443	17.21%
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	1,196,394,323	882,577,176	313,817,147	9,811,785	1	1,186,582,537	814,432,392	38,943,717	34,214,585	4,729,132	-	775,488,675	-	308,417,797	59,504,873	4,211,604	15,871	1,147,638,820	4.78%
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	460,929,393	434,312,249	26,617,144	-	-	460,929,393	382,962,586	11,660,947	11,648,447	12,500	-	371,301,639	-	77,917,356	49,451	-	-	449,268,446	3.04%
1.2	Đặng Thị Cẩm Hà	91,077,157	69,584,156	21,493,001	-	-	91,077,157	77,626,696	13,075,324	12,765,517	309,807	-	64,551,372	-	11,371,944	2,076,710	1,807	-	78,001,833	16.84%
1.3	Trần Thị Mỹ Long	81,596,965	39,105,222	42,491,743	-	-	81,596,965	51,150,691	783,039	703,141	79,898	-	50,367,652	-	30,193,711	252,563	-	-	80,813,926	1.53%
1.4	Lê Trường	133,513,355	104,847,089	28,666,266	-	-	133,513,355	83,795,701	1,119,999	939,999	180,000	-	82,675,702	-	6,749,110	42,968,544	-	-	132,393,356	1.34%
1.5	Nguyễn Thị Liễu Nga	67,379,560	49,037,949	18,341,611	5,000	-	67,374,560	40,343,846	959,870	921,642	38,228	-	39,383,976	-	26,025,305	1,004,609	800	-	66,414,690	2.38%
1.6	Mai Khánh Huy	92,234,276	70,740,078	21,494,198	-	-	92,234,276	37,504,469	4,828,199	3,262,092	1,566,107	-	32,676,270	-	48,015,853	2,489,086	4,208,997	15,871	87,406,077	12.87%
1.7	Nguyễn Thị Kiều Ny	82,064,530	51,126,585	30,937,945	-	1	82,064,529	24,460,838	5,086,799	2,580,107	2,506,692	-	19,374,039	-	55,979,763	1,623,928	-	-	76,977,730	20.80%

1.8	Nguyễn Minh Thuật	122,605,632	25,490,079	97,115,553	2,644,696	-	119,960,936	96,356,012	931,818	895,918	35,900	-	95,424,194	-	23,604,924	-	-	-	119,029,118	0.97%
1.9	Nguyễn Ngọc Hạnh	64,993,455	38,333,769	26,659,686	7,162,089	-	57,831,366	20,231,553	497,722	497,722	-	-	19,733,831	-	28,559,831	9,039,982	-	-	57,333,644	2.46%
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	152,811,336	81,230,708	71,580,628	2,320,226	-	150,491,110	98,008,315	20,511,124	16,667,407	3,843,717	-	77,476,316	20,875	43,279,376	7,400,221	-	1,803,198	129,979,986	20.93%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	11,700	-	11,700	-	-	11,700	11,700	4,500	4,500	-	-	7,200	-	-	-	-	-	7,200	38.46%
2.2	Phạm Văn Thành	51,038,956	30,451,595	20,587,361	-	-	51,038,956	20,537,736	3,274,502	3,238,460	36,042	-	17,242,359	20,875	24,714,513	3,983,509	-	1,803,198	47,764,454	15.94%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	36,869,842	10,945,531	25,924,311	2,847	-	36,866,995	34,651,654	3,088,475	3,076,275	12,200	-	31,563,179	-	2,064,745	150,596	-	-	33,778,520	8.91%
2.4	Tạ Kim Hồng	64,890,838	39,833,582	25,057,256	2,317,379	-	62,573,459	42,807,225	14,143,647	10,348,172	3,795,475	-	28,663,578	-	16,500,118	3,266,116	-	-	48,429,812	33.04%
3	Chi cục THADS thị xã Cai Lậy	175,765,581	137,490,684	38,274,897	5,789,900	-	169,975,681	112,984,312	19,163,702	16,037,235	3,126,467	-	93,820,610	-	34,823,496	22,167,873	-	-	150,811,979	16.96%
3.1	Lê Văn Thái Ngọc	7,800	-	7,800	-	-	7,800	7,800	7,800	7,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	32,000,017	27,221,855	4,778,162	394,000	-	31,606,017	17,659,895	1,344,906	1,182,506	162,400	-	16,314,989	-	6,627,653	7,318,469	-	-	30,261,111	7.62%
3.3	Phan Hoàng Giang	30,817,802	19,157,787	11,660,015	1,757,935	-	29,059,867	19,823,388	2,999,774	2,960,323	39,451	-	16,823,614	-	8,418,605	817,874	-	-	26,060,093	15.13%
3.4	Hồ Quang Khải	75,698,025	57,521,720	18,176,305	35,920	-	75,662,105	60,464,138	11,884,145	9,219,542	2,664,603	-	48,579,993	-	14,893,898	304,069	-	-	63,777,960	19.65%
3.5	Phạm Thị Sương Mai	37,241,937	33,589,322	3,652,615	3,602,045	-	33,639,892	15,029,091	2,927,077	2,667,064	260,013	-	12,102,014	-	4,883,340	13,727,461	-	-	30,712,815	19.48%
4	Chi cục THADS H. Cái Bè	780,506,381	656,204,457	124,301,924	3,372,063	-	777,134,318	399,574,516	55,081,368	52,678,966	2,402,402	-	344,365,148	128,000	334,660,143	41,342,034	5,387	1,552,238	722,052,950	13.79%
4.1	Nguyễn Văn Tron	144,958,493	144,957,593	900	-	-	144,958,493	48,247,361	900	900	-	-	48,246,461	-	91,211,132	5,500,000	-	-	144,957,593	0.00%
4.2	Nguyễn Thị Phương	147,562,349	96,230,241	51,332,108	2,500,000	-	145,062,349	110,351,492	22,182,781	21,850,463	332,318	-	88,040,711	128,000	26,473,643	8,237,214	-	-	122,879,568	20.10%
4.3	Đặng Nghĩa Nhân	25,940,261	22,082,318	3,857,943	-	-	25,940,261	15,406,863	-	-	-	-	15,406,863	-	9,430,093	1,103,305	-	-	25,940,261	0.00%
4.4	Lê Văn Mông	27,082,382	25,707,903	1,374,479	-	-	27,082,382	15,671,528	1,063,603	1,046,828	16,775	-	14,607,925	-	10,375,004	1,035,850	-	-	26,018,779	6.79%
4.5	Nguyễn Văn Khâm	34,591,330	30,166,595	4,424,735	-	-	34,591,330	23,834,743	1,119,350	109,104	1,010,246	-	22,715,393	-	9,773,260	983,327	-	-	33,471,980	4.70%
4.6	Nguyễn Việt Thắng	29,422,855	23,432,966	5,989,889	-	-	29,422,855	21,596,027	3,386,901	3,141,054	245,847	-	18,209,126	-	6,158,919	1,667,909	-	-	26,035,954	15.68%
4.7	Phạm Văn Tâm	31,975,102	27,295,197	4,679,905	-	-	31,975,102	21,422,544	637,294	549,352	87,942	-	20,785,250	-	6,493,733	4,058,825	-	-	31,337,808	2.97%
4.8	Mai Thanh Bình	29,707,893	23,067,734	6,640,159	-	-	29,707,893	15,791,000	3,983,884	3,772,494	211,390	-	11,807,116	-	5,091,423	8,825,470	-	-	25,724,009	25.23%
4.9	Trương Phi Hùng	96,636,840	94,829,789	1,807,051	-	-	96,636,840	19,443,714	1,954,903	1,954,903	-	-	17,488,811	-	72,139,004	5,054,122	-	-	94,681,937	10.05%
4.10	Lê Nhật Nam	107,229,196	76,249,831	30,979,365	870,000	-	106,359,196	63,336,502	16,806,935	16,388,398	418,537	-	46,529,567	-	41,417,679	1,605,015	-	-	89,552,261	26.54%
4.11	Phạm Ngọc Thanh	52,787,170	44,561,934	8,225,236	-	-	52,787,170	22,277,353	385,482	343,482	42,000	-	21,891,871	-	30,356,539	153,278	-	-	52,401,688	1.73%
4.12	Hồ Thành Nguyên	25,018,971	21,475,887	3,543,084	2,063	-	25,016,908	12,603,917	3,275,134	3,275,134	-	-	9,328,783	-	12,412,991	-	-	-	21,741,774	25.99%
4.13	Hồ Lê Thế Bảo	27,593,539	26,146,469	1,447,070	-	-	27,593,539	9,591,472	284,201	246,854	37,347	-	9,307,271	-	13,326,723	3,117,719	5,387	1,552,238	27,309,338	2.96%
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	390,840,892	315,932,487	74,908,405	2,884,678	-	387,956,214	164,649,264	37,107,988	36,851,892	256,096	-	127,541,276	-	176,046,725	47,170,725	-	89,500	350,848,226	22.54%
5.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2,100	-	2,100	-	-	2,100	2,100	2,100	2,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
5.2	Phạm Văn Phi	54,642,475	41,906,108	12,736,367	-	-	54,642,475	31,527,335	4,298,759	4,293,901	4,858	-	27,228,576	-	20,417,443	2,697,697	-	-	50,343,716	13.64%

5.3	Lê Minh Hải	74,192,774	62,848,284	11,344,490	-	-	74,192,774	55,692,207	13,761,108	13,761,108	-	-	41,931,099	-	15,483,071	3,017,496	-	-	60,431,666	24.71%
5.4	Nguyễn Ngọc Trang	79,567,852	57,520,009	22,047,843	4,300	-	79,563,552	27,423,645	4,764,441	4,597,981	166,460	-	22,659,204	-	47,598,872	4,541,035	-	-	74,799,111	17.37%
5.5	Nguyễn Văn Hùng	46,237,683	38,759,275	7,478,408	400,000	-	45,837,683	10,080,893	2,940,230	2,920,228	20,002	-	7,140,663	-	30,525,358	5,231,432	-	-	42,897,453	29.17%
5.6	Lê Văn Đình	52,168,949	41,230,130	10,938,819	2,480,378	-	49,688,571	21,081,913	6,234,826	6,170,050	64,776	-	14,847,087	-	20,986,646	7,530,512	-	89,500	43,453,745	29.57%
5.7	Nguyễn Thành Tươi	84,029,059	73,668,681	10,360,378	-	-	84,029,059	18,841,171	5,106,524	5,106,524	-	-	13,734,647	-	41,035,335	24,152,553	-	-	78,922,535	27.10%
6	Chi cục THADS H. Tân Phước	528,617,139	232,970,974	295,646,165	9,727,878	-	518,889,261	419,546,699	109,790,798	108,360,716	1,430,082	-	309,755,901	-	56,434,281	42,903,043	5,238	-	409,098,463	26.17%
6.1	Đoàn Văn Phong	122,519	25,000	97,519	-	-	122,519	122,519	96,619	96,619	-	-	25,900	-	-	-	-	-	25,900	78.86%
6.2	Trương Thị Kim Quyên	136,323,574	48,735,342	87,588,232	129,500	-	136,194,074	99,471,354	259,323	259,323	-	-	99,212,031	-	18,766,008	17,956,712	-	-	135,934,751	0.26%
6.3	Lê Anh Quốc	218,013,142	108,248,215	109,764,927	-	-	218,013,142	213,352,099	105,602,326	105,602,326	-	-	107,749,773	-	3,655,958	1,005,085	-	-	112,410,816	49.50%
6.4	Nguyễn Thị Mai Liên	92,931,133	23,424,684	69,506,449	9,598,378	-	83,332,755	70,088,203	2,837,899	1,407,817	1,430,082	-	67,250,304	-	8,924,878	4,314,436	5,238	-	80,494,856	4.05%
6.5	Lê Nguyễn Phương Thông	81,226,771	52,537,733	28,689,038	-	-	81,226,771	36,512,524	994,631	994,631	-	-	35,517,893	-	25,087,437	19,626,810	-	-	80,232,140	2.72%
7	Chi cục THADS H. Châu Thành	766,976,771	606,217,057	160,759,714	924,762	-	766,052,009	323,370,410	94,673,947	81,241,239	13,432,708	-	228,696,463	-	366,890,569	73,265,560	-	2,525,470	671,378,062	29.28%
7.1	Hứa Văn Bắc	247,574	-	247,574	-	-	247,574	247,574	215,475	215,475	-	-	32,099	-	-	-	-	-	32,099	87.03%
7.2	Dương Đình Chính	139,094,369	129,456,899	9,637,470	-	-	139,094,369	25,721,287	2,994,473	2,988,925	5,548	-	22,726,814	-	100,960,811	12,412,271	-	-	136,099,896	11.64%
7.3	Phan Thanh Nhân	76,526,672	49,380,375	27,146,297	-	-	76,526,672	45,940,234	19,854,191	19,854,191	-	-	26,086,043	-	19,229,832	11,356,606	-	-	56,672,481	43.22%
7.4	Nguyễn Phạm Đan Thùy	94,929,993	39,089,049	55,840,944	-	-	94,929,993	68,318,952	17,066,367	9,980,879	7,085,488	-	51,252,585	-	15,555,144	11,055,897	-	-	77,863,626	24.98%
7.5	Nguyễn Thị Thanh Xuân	55,432,482	50,388,717	5,043,765	60,400	-	55,372,082	36,713,679	29,495,691	29,328,415	167,276	-	7,217,988	-	10,543,529	8,055,776	-	59,098	25,876,391	80.34%
7.6	Đặng Minh Đức	40,094,075	30,786,627	9,307,448	250,000	-	39,844,075	17,615,070	11,179,020	6,191,302	4,987,718	-	6,436,050	-	15,553,683	5,157,070	-	1,518,252	28,665,055	63.46%
7.7	Huỳnh Hoàng Hiệp	39,825,401	25,158,157	14,667,244	-	-	39,825,401	21,863,369	7,795,174	7,390,331	404,843	-	14,068,195	-	11,297,054	6,571,632	-	93,346	32,030,227	35.65%
7.8	Nguyễn Thanh Liêm	205,911,392	190,760,257	15,151,135	25,030	-	205,886,362	43,160,616	1,332,933	879,784	453,149	-	41,827,683	-	159,486,536	2,446,480	-	792,730	204,553,429	3.09%
7.9	Nguyễn Khánh Linh	49,481,484	43,122,282	6,359,202	-	-	49,481,484	36,543,057	1,042,343	922,343	120,000	-	35,500,714	-	9,645,389	3,230,994	-	62,044	48,439,141	2.85%
7.10	Bùi Thị Mến	47,834,574	35,485,502	12,349,072	589,332	-	47,245,242	23,831,539	3,446,241	3,237,555	208,686	-	20,385,298	-	14,036,314	9,377,389	-	-	43,799,001	14.46%
7.11	Trần Văn Viên	17,598,755	12,589,192	5,009,563	-	-	17,598,755	3,415,033	252,039	252,039	-	-	3,162,994	-	10,582,277	3,601,445	-	-	17,346,716	7.38%
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	500,622,596	310,857,604	189,764,992	496,388	-	500,126,208	321,771,747	73,978,262	63,879,761	10,098,501	-	247,793,485	-	157,403,001	17,006,814	-	3,944,646	426,147,946	22.99%
8.1	Nguyễn Văn Hải	7,650	-	7,650	-	-	7,650	7,650	7,650	7,650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8.2	Võ Đức Nhân	26,627,793	23,763,474	2,864,319	-	-	26,627,793	12,031,967	4,500,256	4,002,245	498,011	-	7,531,711	-	8,457,874	2,254,028	-	3,883,924	22,127,537	37.40%
8.3	Nguyễn Hoài Ân	72,171,403	18,991,478	53,179,925	390,803	-	71,780,600	63,479,048	6,668,268	6,494,769	173,499	-	56,810,780	-	8,240,830	-	-	60,722	65,112,332	10.50%
8.4	Mai Minh Khương	74,316,208	51,668,225	22,647,983	105,585	-	74,210,623	46,445,438	5,723,869	5,206,593	517,276	-	40,721,569	-	21,618,177	6,147,008	-	-	68,486,754	12.32%
8.5	Trần Thị Thu Thảo	32,801,406	13,270,687	19,530,719	-	-	32,801,406	25,352,307	8,404,124	816,164	7,587,960	-	16,948,183	-	7,435,599	13,500	-	-	24,397,282	33.15%
8.6	Nguyễn Thân Sinh	142,591,641	95,269,255	47,322,386	-	-	142,591,641	103,374,499	25,184,298	25,119,072	65,226	-	78,190,201	-	36,535,626	2,681,516	-	-	117,407,343	24.36%

8.7	Nguyễn Văn Phong	83,966,676	60,673,679	23,292,997	-	-	83,966,676	44,726,656	20,307,575	20,068,036	239,539	-	24,419,081	-	39,057,020	183,000	-	-	63,659,101	45.40%
8.8	Nguyễn Võ Mai Khanh	68,139,819	47,220,806	20,919,013	-	-	68,139,819	26,354,182	3,182,222	2,165,232	1,016,990	-	23,171,960	-	36,057,875	5,727,762	-	-	64,957,597	12.07%
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	278,144,118	196,637,873	81,506,245	1,050,077	-	277,094,041	186,892,353	39,971,932	34,388,190	5,583,742	-	146,920,421	-	62,006,494	28,195,194	-	-	237,122,109	21.39%
9.1	Nguyễn Chí Tâm	62,194,497	46,400,653	15,793,844	-	-	62,194,497	40,812,213	10,187,096	10,102,596	84,500	-	30,625,117	-	14,585,006	6,797,278	-	-	52,007,401	24.96%
9.2	Nguyễn Lâm Sơn	695,016	-	695,016	3,166	-	691,850	691,850	691,850	691,850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
9.3	Từ Kim Khoảnh	42,245,348	25,385,588	16,859,760	1,006,512	-	41,238,836	30,081,860	8,583,510	8,506,710	76,800	-	21,498,350	-	4,935,577	6,221,399	-	-	32,655,326	28.53%
9.4	Đặng Văn Lợi	79,513,238	61,119,710	18,393,528	-	-	79,513,238	72,224,420	4,188,438	3,065,651	1,122,787	-	68,035,982	-	5,300,942	1,987,876	-	-	75,324,800	5.80%
9.5	Ngô Văn Hoa	29,012,927	22,283,491	6,729,436	-	-	29,012,927	10,792,102	937,078	893,188	43,890	-	9,855,024	-	7,922,754	10,298,071	-	-	28,075,849	8.68%
9.6	Vô Anh Phương	64,483,092	41,448,431	23,034,661	40,399	-	64,442,693	32,289,908	15,383,960	11,128,195	4,255,765	-	16,905,948	-	29,262,215	2,890,570	-	-	49,058,733	47.64%
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	325,964,314	255,788,180	70,176,134	2,789,106	-	323,175,208	155,358,258	21,713,975	19,458,306	2,255,669	-	133,644,283	-	154,318,221	13,489,866	-	8,863	301,461,233	13.98%
10.1	Nguyễn Thành Chương	1,800	-	1,800	-	-	1,800	1,800	1,800	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
10.2	Nguyễn Hoàng Vũ	149,222,597	130,424,837	18,797,760	2,584,637	-	146,637,960	56,923,795	7,723,956	6,842,370	881,586	-	49,199,839	-	85,738,472	3,975,693	-	-	138,914,004	13.57%
10.3	Nguyễn Ngọc Vinh	121,859,669	86,340,724	35,518,945	199,269	-	121,660,400	57,998,764	9,228,015	8,922,952	305,063	-	48,770,749	-	58,880,036	4,772,737	-	8,863	112,432,385	15.91%
10.4	Lê Thành Danh	31,690,942	19,673,527	12,017,415	-	-	31,690,942	25,690,404	2,663,866	2,113,296	550,570	-	23,026,538	-	5,107,206	893,332	-	-	29,027,076	10.37%
10.5	Phan Đình Toàn	23,189,306	19,349,092	3,840,214	5,200	-	23,184,106	14,743,495	2,096,338	1,577,888	518,450	-	12,647,157	-	4,592,507	3,848,104	-	-	21,087,768	14.22%
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	61,038,071	27,260,969	33,777,102	-	-	61,038,071	45,528,303	12,616,402	8,621,250	3,995,152	-	32,911,901	-	12,004,180	3,505,588	-	-	48,421,669	27.71%
11.1	Ngô Văn Lập	28,000	-	28,000	-	-	28,000	28,000	13,800	13,800	-	-	14,200	-	-	-	-	-	14,200	49.29%
11.2	Nguyễn Ngọc Tinh	26,983,833	12,301,656	14,682,177	-	-	26,983,833	22,712,465	9,708,821	6,446,652	3,262,169	-	13,003,644	-	4,271,368	-	-	-	17,275,012	42.75%
11.3	Nguyễn Ngọc Phương	14,228,987	7,863,503	6,365,484	-	-	14,228,987	9,555,063	1,625,419	1,434,470	190,949	-	7,929,644	-	4,649,178	24,746	-	-	12,603,568	17.01%
11.4	Trần Thị Mỹ Nhân	19,797,251	7,095,810	12,701,441	-	-	19,797,251	13,232,775	1,268,362	726,328	542,034	-	11,964,413	-	3,083,634	3,480,842	-	-	18,528,889	9.59%

Tiền Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Quốc Hùng

Tiền Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

Ngày 03 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2,143	97	-	32	1	1,476	-	537	3,053	116	-	374	5	2,352	1	205
I	Cục THADS	22	4	-	1	-	11	-	6	87	34	-	-	-	25	1	27
II	Các Chi cục THADS	2,121	93	-	31	1	1,465	-	531	2,966	82	-	374	5	2,327	-	178
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	308	39	-	1	1	194	-	73	253	21	-	23	5	191	-	13
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	120	7	-	-	-	72	-	41	136	11	-	14	-	98	-	13
3	Chi cục THADS Thị xã Cai Lậy	295	10	-	7	-	210	-	68	408	8	-	57	-	311	-	32
4	Chi cục THADS H. Cai Bè	386	12	-	7	-	242	-	125	496	11	-	61	-	400	-	24
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	153	1	-	-	-	134	-	18	286	1	-	12	-	268	-	5
6	Chi cục THADS H. Tân Phước	41	-	-	1	-	36	-	4	157	-	-	7	-	148	-	2
7	Chi cục THADS H. Châu Thành	301	15	-	3	-	176	-	107	323	11	-	71	-	224	-	17
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	238	2	-	7	-	202	-	27	320	5	-	35	-	263	-	17
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	141	7	-	3	-	103	-	28	313	7	-	68	-	226	-	12
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	103	-	-	1	-	70	-	32	129	-	-	13	-	108	-	8
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	35	-	-	1	-	26	-	8	145	7	-	13	-	90	-	35

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

Ngày 03 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	33,195,816	2,383,926	-	281,891	3,800	15,130,640	90,000	15,305,560	813,383,142	303,448,470	-	11,139,900	429,257	461,478,076	2,376,611	34,510,828
I	Cục THADS	671,864	202,631	-	20,417	-	298,968	-	149,848	107,026,453	58,529,336	-	-	-	29,282,713	2,376,611	16,837,793
II	Các Chi cục THADS	32,523,952	2,181,295	-	261,474	3,800	14,831,672	90,000	15,155,712	706,356,689	244,919,134	-	11,139,900	429,257	432,195,363	-	17,673,035
1	Chi cục THADS Tp. Mỹ Tho	4,925,371	1,074,317	-	2,500	3,800	2,259,359	-	1,585,395	67,141,641	28,182,736	-	612,074	429,257	36,326,665	-	1,590,909
2	Chi cục THADS Tp. Gò Công	1,829,261	125,395	-	-	-	1,007,126	-	696,740	36,877,401	3,125,345	-	860,500	-	31,938,253	-	953,303
3	Chi cục THADS Thị xã Cai Lậy	4,329,510	295,218	-	69,125	-	1,805,941	-	2,159,226	253,841,393	172,187,957	-	3,059,467	-	72,623,038	-	5,970,931
4	Chi cục THADS H. Cái Bè	5,193,942	279,286	-	61,212	-	2,365,268	-	2,488,176	79,449,109	23,133,372	-	841,170	-	54,440,875	-	1,033,692
5	Chi cục THADS H. Cai Lậy	1,965,687	14,691	-	-	-	1,321,763	-	629,233	30,324,882	53,914	-	66,300	-	29,725,531	-	479,137
6	Chi cục THADS H. Tân Phước	629,306	-	-	10,500	-	495,716	90,000	33,090	28,774,132	-	-	125,000	-	28,537,332	-	111,800
7	Chi cục THADS H. Châu Thành	3,541,679	277,859	-	26,376	-	1,808,197	-	1,429,247	47,486,432	3,572,303	-	1,675,984	-	40,337,884	-	1,900,261
8	Chi cục THADS H. Chợ Gạo	7,397,427	5,810	-	47,748	-	2,071,543	-	5,272,326	39,989,267	680,014	-	1,339,846	-	37,179,010	-	790,397
9	Chi cục THADS H. Gò Công Tây	1,403,048	108,719	-	20,401	-	816,100	-	457,828	29,895,227	6,243,786	-	1,913,150	-	21,050,394	-	687,897
10	Chi cục THADS H. Gò Công Đông	944,395	-	-	2,937	-	649,149	-	292,309	67,011,611	-	-	218,980	-	64,511,133	-	2,281,498
11	Chi cục THADS H. Tân Phú Đông	364,327	-	-	20,675	-	231,510	-	112,142	25,565,594	7,739,707	-	427,429	-	15,525,248	-	1,873,210